

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN THI

Năm Học : 2010 - 2011

Lớp Học : 34XD1

Học Kỳ : 1

Môn Học : Vẽ kỹ thuật

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
1	344501000	Lê Hoàng	Ân							8	5	8				8			7.0	7.5			
2	334000000	Phạm Văn	Ba							7	5	8				5			6.7	5.9			
3	344501000	Huỳnh Minh	Chiến							0	0	0				0	0		0.0	0.0	0.0		
4	344501000	Dương Văn	Chuông							8	4					6			6.0	6.0			Học lại
5	344501000	Phạm Hùng	Cường							8	8	9				10			8.3	9.2			
6	337501004	Lê Đình	Dũng							7	10	10				7			9.0	8.0			
7	344501001	Phan Thanh	Dũng							6	5	9				7			6.7	6.9			
8	344501024	Đậu Văn	Đăng							7	7	8				7			7.3	7.2			
9	334000001	Nguyễn Văn	Điều							4	7	6				8			5.7	6.9			
10	344501001	Nguyễn Xuân	Diệp							6	8					7			7.0	7.0			Học lại
11	334000001	Huỳnh Phương	Đông							9	7	5				7			7.0	7.0			
12	344501002	Trương Hoàng	Giang							5	5	5				5			5.0	5.0			
13	344501002	Phạm Tiến	Giới							7	9	10				9			8.7	8.9			
14	344501002	Mai Thành	Hậu							7	8	8				9			7.7	8.4			
15	344501002	Nguyễn Văn	Hạnh							6	5	5				1	4		5.3	3.2	4.7		
16	334000002	Trần Tùng	Hải							8	7	5				8			6.7	7.4			
17	344501002	Võ Văn	Hải							5	7	7				7			6.3	6.7			
18	334000002	Trần Văn	Hiếu							4	8	6				6			6.0	6.0			
19	344501003	Trương Vĩnh	Hoài							5	7					5			6.0	5.5			Học lại

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
20	344501003	Nguyễn Quốc	Hùng							8	9	8				6			8.3	7.2			
21	344501003	Phạm Văn	Hùng							4	7	7				6			6.0	6.0			
22	334000003	Thiên Đại	Huy							5	7					4			6.0	5.0			Học lại
23	344501003	Bùi Tá	Hữu							9	7					2			8.0	5.0			Học lại
24	344501004	Trương Văn	Khuyên							4	5	7				5			5.3	5.2			
25	344501004	Lê Ngọc	Lâm							7	5					7			6.0	6.5			Học lại
26	334000004	Bùi Đăng	Minh							6	7	9				7			7.3	7.2			
27	344501005	Lê Thanh	Nam							8	8	5				7			7.0	7.0			
28	344501005	Nguyễn Thành	Nam							7	7	7				7			7.0	7.0			
29	344501005	Trần Văn	Nam							5	5	7				8			5.7	6.9			
30	344501005	Vũ Đình	Ninh							5	5	9				8			6.3	7.2			
31	344501006	Lộ Anh	Ních							7	6	6				8			6.3	7.2			
32	344501006	Nguyễn Văn	Phi							5	5	4				5	6		4.7	4.9	5.4		
33	344501006	Đỗ Văn	Phong							5	5	10				7			6.7	6.9			
34	334000005	Lê Thái	Phong							6	4					4			5.0	4.5			Học lại
35	344501007	Nguyễn Văn	Quyền							6	5					0			5.5	2.8			
36	344501007	Cao Xuân	Sang							4	4	5				2	2		4.3	3.2	3.2		
37	344501007	Vũ Đức	Sang							0	0	0				0	0		0.0	0.0	0.0		
38	344501007	Nguyễn Hồng	Sơn							0	0	0				0	0		0.0	0.0	0.0		
39	344501007	Nguyễn Đình	Tam							8	6	7				8			7.0	7.5			
40	344501007	Huỳnh Tấn	Thanh							9	10	9				8			9.3	8.7			
41	334000006	Lê Văn	Thắng							7	7					8			7.0	7.5			Học lại
42	344501008	Nguyễn Minh	Thắng							5	4	5				7			4.7	5.9			
43	344501008	Lương	Thành							5	5					5			5.0	5.0			Học lại
44	334000006	Nguyễn Văn	Thành							7	7	5				9			6.3	7.7			

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN	HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
45	337401014	Nguyễn Văn Thế							6	0					4			3.0	3.5			Học lại
46	334000006	Lê Ngọc Thông							5	4	9				5			6.0	5.5			
47	344501009	Hoàng Văn Thuân							7	4					6			5.5	5.8			Học lại
48	344501009	Nguyễn Thanh Thuật							7	9	6				5			7.3	6.2			
49	334000006	Nguyễn Văn Thịnh							8	6	9				8			7.7	7.9			
50	344501009	Nguyễn Văn Toàn							6	7	7				3	5		6.7	4.9	5.9		
51	344501009	Nguyễn Văn Tình							5	5	4				6			4.7	5.4			
52	344501010	Võ Trương Ái Trân							9	8	10				8			9.0	8.5			
53	344501010	Nguyễn Thanh Tùng							5	5	7				7			5.7	6.4			
54	344501011	Huỳnh Văn Việt							9	9	8				8			8.7	8.4			
55	344501011	Nguyễn Viết Việt							5	7	6				6			6.0	6.0			
56	344501011	Nguyễn Thế Vinh							5	4	5				8			4.7	6.4			
57	344501011	Bùi Thanh Vũ							7	7	10				9			8.0	8.5			
58	337501040	Đinh Vũ							7	6	6				4			6.3	5.2			

Tổng số: 58 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	1	1.72
Giỏi	7	12.07
Khá	15	25.86

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	14	24.14
Không đạt	8	13.79
Miễn thi	0.00	0.00

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	13	22.41

Tp. HCM, ngày tháng năm

Trưởng Khoa

Giáo viên bộ môn

Giáo Vụ Khoa